

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016**

Buôn Ma Thuột, tháng 7 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: vnd/lak 0.3676

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88,550,171,842	77,454,182,279
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		1,043,630,489	7,964,971,732
1.	Tiền	111		1,043,630,489	7,964,971,732
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136)	130		26,204,155,762	21,518,031,894
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,491,460,479	4,956,492,371
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,207,365,558	1,972,576,129
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		18,361,080,909	15,451,282,843
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(855,751,183)	(862,319,449)
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		49,341,479,218	35,920,994,652
1.	Hàng tồn kho	141		49,341,479,218	35,920,994,652
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+153+155)	150		11,960,906,373	12,050,184,002
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15,060,445	12,236,546
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	411,921
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		11,945,845,928	12,037,535,535
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,434,753,278,124	1,499,558,442,999
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+219)	210		-	266,196,678
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	266,196,678
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+222+223+224+225+226+227+228+229)	220		1,182,431,089,245	1,216,844,481,617
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		1,181,853,076,747	1,216,246,177,151
	- Nguyên giá	222		1,396,449,246,272	1,426,664,747,456
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214,596,169,525)	(210,418,570,304)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		578,012,497	598,304,465
	- Nguyên giá	228		1,000,890,914	1,008,573,191
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(422,878,417)	(410,268,725)
IV.	TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		242,425,447,540	270,886,778,810
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		242,425,447,540	270,886,778,810
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		9,896,741,339	11,560,985,894
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		9,896,741,339	11,560,985,894
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,523,303,449,965	1,577,012,625,278

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮKĐịa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	774,787,109,359	817,511,769,634
I.	NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322)	310	260,105,920,759	300,755,754,230
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	2,680,923,685	7,638,818,805
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	442,867,310	1,109,734
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3,414,803,766	2,306,140,800
4.	Phải trả người lao động	314	16,884,682,125	9,892,681,888
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	278,981,186	736,064,923
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	897,637	9,901,637
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4,258,955,267	9,509,933,391
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	232,138,702,402	270,655,956,469
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,107,380	5,146,582
II.	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330	514,681,188,600	516,756,015,403
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	514,681,188,600	516,756,015,403
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	748,516,340,606	759,500,855,645
I.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	748,516,340,606	759,500,855,645
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	91,675,397,697	92,603,091,697
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(75,159,057,090)	(65,102,236,052)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(64,608,806,842)	(51,512,252,770)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(10,550,250,249)	(13,589,983,283)
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
E.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,523,303,449,965	1,577,012,625,278

Buôn Ma thuột, ngày tháng 07 năm 2016



Văn Đức Lư
Tổng Giám đốc

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	101,893,619,527	38,377,842,385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	101,893,619,527	38,377,842,385
4. Giá vốn hàng bán	11	63,849,622,505	35,662,640,800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	38,043,997,021	2,715,201,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,246,220,163	1,785,205,987
7. Chi phí tài chính	22	16,337,007,146	12,768,316,431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15,444,081,232	12,713,106,291
8. Chi phí bán hàng	25	1,230,862,843	538,527,941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,768,562,706	2,782,454,999
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	18,953,784,490	(11,588,891,800)
11. Thu nhập khác	31	16,037,851,360	40,197,368
12. Chi phí khác	32	43,911,340,310	1,427,243,374
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(27,873,488,950)	(1,387,046,006)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(8,919,704,460)	(12,975,937,806)
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	1,630,545,789	614,045,477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(10,550,250,249)	(13,589,983,283)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(144)	(186)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-

Buôn Ma Thuột, ngày tháng 07 năm 2016


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởngVăn Đức Lư
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,919,704,460)	(12,975,937,806)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:				
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	(13,364,925,005)	(13,885,490,572)
04	- Các khoản dự phòng	03		-	-
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		167,344,929	-
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	1,387,046,006
07	- Chi phí lãi vay	06		15,444,081,232	12,713,106,291
08	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,673,203,304)	(12,761,276,081)
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,231,979,768)	(7,502,740,784)
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,420,484,566)	(15,053,979,737)
12	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,132,540,203)	(17,695,371,265)
13	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,664,244,555	2,220,676,610
14	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
15	- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,495,797,421)	(44,330,696)
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,596,896,083)	(579,385,965)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
18	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38,886,656,790)	(51,416,407,918)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,9	(4,999,106,855)	(277,739,890)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		617,421,491	40,197,368
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,381,685,364)	(237,542,522)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	68,529,656,540	135,313,659,921
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	(32,182,655,628)	(88,534,445,948)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,347,000,911	46,779,213,972
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,921,341,243)	(4,874,736,468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	7,964,971,732	12,839,708,200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1,043,630,489	7,964,971,732

Buôn Ma Thuột, ngày tháng 07 năm 2016



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng




Văn Đức Lư
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Trồng cây công nghiệp – chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh và chế** : Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mù cao su, gõ cao su, điều và cà phê để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

4. Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	100%	100%	Bản Tha Luông, huyện Păkse – tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các Công ty trong tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

7. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ

THUY C

có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2016 : 22.275 VND/USD
0,3676 LAK/VND

31/03/2016 : 22.257 VND/USD
0,3648 LAK/VND

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số Kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	292.955.438	1.270.662.170
Tiền gửi ngân hàng	750.675.051	6.694.309.562
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	<u>1.043.630.489</u>	<u>7.964.971.732</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số Kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giảm phí đầu tư hạng mục XD nhà máy (Theo Kiểm toán Nhà nước)	4.152.242.788	4.184.113.073
Khăm Léch - Hợp đồng mua đá thành phẩm	95.913.449	96.649.627
Công ty Outspan	796,691,376	-
Công ty Premium (Malaysia)	1,209,912,146	-
Thái mua túi PE thiếu hóa đơn ghi Nợ TK 131 (Theo Kiểm toán Nhà nước)	236.700.718	238.517.500
Công ty SVS mua đá thành phẩm	-	70.175.439
Cộng	<u>6.491.460.479</u>	<u>4.956.492.371</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số Kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Bun Lúa	415,832,427	419.024.123
Phu Viêng Sihavong - Đền bù hoa màu CSLK	131,456,746	132.465.735
Ông Văn Na - Công ty TNHH khuyến nông XNK (KS đất)	467,899,891	471.491.228
XDCB-Nguyễn Văn Minh- NT1	-	109.649.123
XDCB Lê Văn Yên - Chủ thầu xây dựng	983,183,077	323.464.912
Công ty vận chuyển hàng hóa quốc tế PK	-	211.349.485
Công ty khảo sát, thiết kế đường	91,131,665	91.831.140
Công ty TNHH Kiểm toán Vạn An - MAAC	44,853,047	45.197.314
Thạo Nanthanon	-	94.572.368
Công ty kiểm toán Lào	68,008,705	68.530.702
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MB	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>2.207.365.558</u>	<u>1.972.576.129</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số Kỳ này</u>		<u>Số kỳ trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Các khoản phải thu lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước năm 2012 liên quan đến chi phí thiệt hại do đầu tư ngoài dự án phê duyệt	5,720,540,960	-	5.764.448.621	-
Tạm ứng CB CNV	2,562,238,300	-	3.525.231.242	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.078.301.649	(855.751.183)	6.161.602.980	(862.319.449)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

khác	Số Kỳ này		Số kỳ trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	18.361.080.909	(855.751.183)	15.451.282.843	(862.319.449)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17,920,627,933	-	19.025.470.556	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19,577,266,260	-	15.634.094.496	-
Thành phẩm	11,843,585,025	-	1.261.429.600	-
Cộng	49.341.479.218	-	35.920.994.652	-

6. Tài sản ngắn hạn khác

Thu lại tiền thưởng từ lãi tỷ giá (theo Kiểm toán nhà nước).

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	191.150.191.104	73.519.625.535	35.000.245.367	2.779.412.552	1.124.215.272.897	1.426.664.747.456
Mua sắm mới						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	2.232.725.789	0	2.045.975.558	105.995.647	14.964.376.360	19.349.073.354
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1.592.620.130)	(559.997.145)	1992	(150.690.953)	(8.563.119.592)	(10.866.425.828)
Số cuối kỳ	187.324.845.185	72.959.628.390	32.954.271.801	2.522.725.951	1.100.687.776.945	1.396.449.248.272
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	68.662.629.021	32.050.740.828	21.364.042.056	2.685.697.388	85.655.461.012	210.418.570.304
Khấu hao trong năm	3.075.193.058	1.745.617.788	606.869.168	8.875.468	7.928.369.524	13.364.925.005
Thanh lý, nhượng bán	1.676.648.727	0	2.040.838.860	101.623.256	3.769.372.875	7.588.483.672
Chênh lệch tỷ giá (*)	(375.195.327)	(244.129.691)	(162.729.374)	(164.352.218)	(652.435.503)	(1.598.842.113)
Số cuối kỳ	69.685.978.071	33.552.228.925	19.767.342.990	2.428.597.381	89.162.022.157	214.596.169.525
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	122.487.562.083	41.468.884.707	13.636.203.311	93.715.164	1.038.559.811.886	1.216.246.177.151
Số cuối kỳ	117.638.867.144	39.407.399.464	13.186.928.812	94.128.570	1.011.525.754.788	1.181.853.078.747

(*) Do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	374.327.545	634.245.646	1.008.573.191
Chênh lệch tỷ giá (*)	(2.851.244)	(4.831.033)	(7.682.277)
Số cuối năm	371.476.301	629.414.613	1.000.890.914
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	235.858.569	174.410.156	410.268.725
Khấu hao trong năm		15.734.698	15.734.698
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1.796.529)	(1.328.477)	(3.125.006)
Số cuối năm	234.062.040	188.816.377	422.878.417
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	138.468.976	459.835.490	598.304.465
Số cuối năm	137.414.261	440.598.236	578.012.497
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

(*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng khác (*)	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
<i>Công trình tại văn phòng Công ty</i>	6.477.319.325	43.977.965	-			-49.337.578	6.471.959.712
<i>Công trình tại Nông trường 1</i>	6.671.085.827	176.338.101	-			-50.813.494	6.796.610.434
<i>Công trình tại Nông trường 2</i>	68.679.425.113	1.940.694.497	-			-523.129.464	70.096.990.146
<i>Công trình tại Nông trường 3</i>	68.032.838.313	1.314.512.119	-			-518.204.427	68.829.146.005
<i>Công trình tại Nông trường 4</i>	75.827.621.442	1.441.876.088	-			-577.577.095	76.691.920.435
<i>Công trình tại Paksoong</i>	45.198.488.791	36.694.777	0		31.352.087.002	-344.275.757	13.538.820.808
Cộng	270.886.778.810	4.954.093.547	0	(13.113.340.356)	0	-2.063.337.815	242.425.447.540

10. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.

Theo Giấy đăng ký tô nhượng sửa đổi lần thứ 4 số 016-16/KĐ/ĐT4 của Bộ Kế Hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, cấp ngày 30/03/2016, Công ty TNHH một thành viên cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng Công ty tại Lào	100,205,836	151.619.159
Nông trường 1	3,727,916,946	4.219.470.618
Nông trường 2	2,227,977,708	2.835.423.885
Nông trường 3	1,757,179,774	2.026.037.994
Nông trường 4	560,255,210	629.371.167
Xí nghiệp chế biến mủ	1,080,998,607	1.180.728.016
Trụ sở Công ty mẹ	442.207.259	518.335.055
Khác		
Cộng	9.896.741.340	11.560.985.894

(*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

12. Phải trả người bán

	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Sông Gianh	1.783.508.772	1.783.508.772
Công ty Mai Hương	353.469.243	353.469.243
Nguyễn Thị Kiều Oanh - Cty TNHH liên doanh VN-Châmpa		29.445.403
Công ty Mah Sing Plastic Industries	261.617.236	
Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	89.653.711	704.205.584
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Cao Su	1.059.140.370	900.986.842
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K		3.798.911.801
Công ty xuất nhập khẩu Khonesavanh	173.667.029	
Công ty vận chuyển hàng hóa PK	60.501.488	0
Công ty xăng dầu Lào	1.036.343.852	
Văn phòng công nhận chất lượng		68.291.160
Cộng	2.680.923.686	7.638.818.805

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số Kỳ này	Số đầu năm
Công ty TNHH SX- TM- DV Nam Đạt	441,512,514	
Công ty TNHH sản xuất thương mại nông sản Khải Hưng	1,354,796	1.109.734
Cộng	442.867.310	1.109.734

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá (*)	Số Kỳ này
Thuế GTGT hàng bán nội địa	398.765.140 -		0		395,727,756
Thuế thu nhập	1.085.217.654				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá (*)	Số Kỳ này
doanh nghiệp		1,630,545,789	1,596,896,083		1,110,601,284
Thuế thu nhập cá nhân	822.158.007	1,803,432,313	711,160,637		1,908,474,726
Các loại thuế khác		0	0		-
Tiền thuê đất		798,663,629	798,663,629		
Cộng	2.036.140.800	4.232.641.731	3.106.720.348		3.414.803.766

(*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Công ty con chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong năm. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%. Năm 2016, Công ty mẹ không phát sinh thu nhập tính thuế nên không dự tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với Công ty con, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ, sau đó phải nộp thuế lợi tức tính trên doanh thu bán thành phẩm với tỷ suất 8% và thuế suất 20%.

Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.

Thuế đất

Công ty con phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 06/2016 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả

	Số Kỳ này	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản	14,790,533	469.846.491
Chi phí phải trả khác	264,190,653	266.218.432
Cộng	278,981,186	736.064.923

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số Kỳ này	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.459.664	373.721.102
Phí bảo hành công trình	710.761.926	716.217.336
Lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên		917.849.092
Phải trả góp vốn Công ty Chi Thun		68.438.198
Phải trả lãi vay 2016 dakruco	2.727.397.260	6.674.691.781
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	818.336.420	759.015.882
Cộng	4.258.955.270	9.509.933.391

18. Vay ngắn hạn và dài hạn**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số Kỳ này		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Vay ngắn hạn ngân hàng	211.251.948.112	211.251.948.112	232.208.134.399	232.208.134.399
- Ngân hàng Việt Lào (i)	100.581.862.040	100.581.862.040	102.433.669.476	102.433.669.476
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam				
- Chi nhánh Lào	110.670.086.072	110.670.086.072	129.774.464.923	129.774.464.923
Vay dài hạn đến hạn trả	20.886.754.290	20.886.754.290	38.447.822.070	38.447.822.070
Cộng	232.138.702.402	232.138.702.402	270.655.956.469	270.655.956.469

Vay dài hạn

	Số Kỳ này		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Vay dài hạn với các bên liên quan	70.108.073.089	70.108.073.089	71.058.946.574	71.058.946.574
- Cán bộ công nhân viên	16.058.946.574	16.058.946.574	16.058.946.574	16.058.946.574
- Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk	54.049.126.515	54.049.126.515	55.000.000.000	55.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	444.573.115.511	444.573.115.511	452.248.820.272	452.248.820.272
- Ngân hàng Lào Việt ⁽ⁱ⁾	7.014.631.836	7.014.631.836	7.068.472.212	7.068.472.212
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào ⁽ⁱⁱ⁾	437.558.483.675	437.558.483.675	438.628.596.617	438.628.596.617
Cộng	514.681.188.600	514.681.188.600	516.756.015.403	516.756.015.403

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	732.000.000.000	92.548.142.480	(51.955.181.156)	772.592.961.324
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	(13.589.983.283)	(13.589.983.283)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	(54.949.217)	442.928.386	387.979.169
Số dư cuối kỳ trước	732.000.000.000	92.603.091.697	(65.102.236.052)	759.500.855.645
Số dư đầu kỳ này	732.000.000.000	92.603.091.697	(65.102.236.052)	759.500.855.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(10.955.250.249)	(10.955.250.249)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	(927.694.000)	(493.429.210)	(1.421.123.210)
Số dư cuối kỳ này	732.000.000.000	91.675.397.697	(75.159.057.090)	748.516.340.606

Cổ phiếu

	Số Kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu bán mù cao su	100,111,301,790	36.802.456.121
Doanh thu bán cà phê	-	259.610.496
Doanh thu bán Điều	1,782,317,737	1.315.775.768
Doanh thu bán Đá	-	-
Cộng	101.893.619.527	38.377.842.385

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	63.717.016.741	35.662.640.800
Giá vốn khác	132.605.764	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮKĐịa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	63.849.622.505	35.662.640.800

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.396.048	12.739.424
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.115.608.561	1.772.466.563
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Chiết khấu thanh toán	124.265.506	
Cộng	2.246.220.164	1.785.205.987

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	15,444,081,232	12.713.106.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	298,025,522	37.309.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Chi phí tài chính khác	594,900,392	17.900.831
Cộng	16.337.007.146	12.768.316.431

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	357,415,593	247.565.085
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	674,857,484	181.668.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,413,338	85.061.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,387,527	24.232.706
Các chi phí khác	10,788,901	
Cộng	1.230.862.843	538.527.941

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	1,543,989,709	1.437.310.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	4.137.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594,908,607	608.827.325
Thuế, phí, lệ phí	376,526,659	203.666.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570,017,465	501.265.449
Chi phí khác	683,120,265	27.247.752
Cộng	3.768.562.706	2.782.454.999

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.037.851.360	40.197.368
Thu nhập khác	-	-
Cộng	16.037.851.360	40.197.368

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	43.911.340.310	1.427.243.374
Chi phí khác		
Cộng	<u>43.911.340.310</u>	<u>1.427.243.374</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.550.250.249)	(13.589.983.283)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.550.250.249)	(13.589.983.283)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(144)</u>	<u>(186)</u>

Đắk Lắk, ngày tháng 07 năm 2016



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Văn Đức Lư
Tổng Giám đốc